TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2019/HSST
Ngày: 16-04-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa Phên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quang Chung;**

2. Ông **Trịnh Ngọc Thành.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Minh** - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia Phên tòa: Ông **Nguyễn Viết Bằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 10/2019/TLST-HS ngày 01 tháng 02 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/HSST – QĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đối với bị cáo:

Lê Văn T – sinh năm 1974 tại Nam Định. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp CD (nay là ấp TT), xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch ủy ban nhân dân xã TS; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T 1 – sinh năm 1940 và bà Phạm Thị M – sinh năm 1940; anh chị em ruột có 07 người, bị cáo là thứ sáu; vợ Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1978; có 02 con, lớn sinh năm 1998 nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú số 09/CQĐT ngày 20/12/2017 (có mặt).

- *Bị hại:* **Uỷ ban nhân dân xã TS** (vắng mặt).

Trụ sở: Xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN.

Đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân xã TS:

Ông **Nguyễn Thế H** – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TS.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Nguyễn Ngọc M** – 1978 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN.

2/ Ông **Trần Văn H** – 1985 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp TL, xã TS, huyện TP, ĐN;
3/ Anh **Trần Văn P** – 1978 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN;
4/ Chị **Võ Bích Trà M** – 1989 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN;
5/ Chị **Trần Thị Bích L** – 1991 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN;
6/ Ông **Nguyễn Văn T** – 1968 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp TL, xã TS, huyện TP, ĐN;
7/ Chị **Hà Thị Ngọc Q** – 1989 (có mặt);
Nơi cư trú: Khu 10, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN;
8/ Chị **Nguyễn Thị Thu H** – 1982 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN;
9. Anh **Đỗ Ngọc S** – 1985 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN.
10. Anh **Vũ Thịnh Tr** – 1975 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN;
11/ Anh **Trần Thanh S** – 1981 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, ĐN.
- Người làm chứng:
1/ Chị **Trần Thị Ngọc H** – 1982 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN;
2/ Ông **Nguyễn Văn H** – 1965 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN.
3/ Ông **Nguyễn Văn D** – 1959 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp SĐ, xã TS, huyện TP, ĐN;
4/ Anh **Đặng Tiến T** – 1985 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, ĐN;
5/ Anh **Nhữ Văn Đ** – 1978 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp PM, xã PL, huyện TP, ĐN;
6/ Anh **Nguyễn Thế H** – 1986 (có mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN.
7/ Ông **Phạm Thiên L** – 1944 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN.
8/ Chị **Lê Kim A**– 1991 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Khu 7, thị trấn TP, huyện TP, ĐN.
9/ Anh **Nguyễn Mạnh Tr 1** – 1982 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, ĐN.

10/ Chị **Trần Thị Kim O** – 1982 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, ĐN.

11/ Chị **Nguyễn Thị Thu H 1** – 1991 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN.

12/ Anh **Trần Đức Hòa** – 1986 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp TT, xã TS, huyện TP, ĐN.

13/ Anh **Nguyễn Hồng N**– 1976 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN.

14/ Anh **Cao V**– 1978 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN.

15/ Anh **Trần Xuân T 2** – 1971 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN.

16/ Chị **Nguyễn Thị Thanh T 3** – 1990 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp ĐT, xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN.

17/ Ông **Lâm Quang C**– 1963 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp PM, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

- *Người giám định:* Ông **Trần Quốc Tr 2** – Giám định viên (có mặt).

Nơi công tác: Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn T nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN. Trong thời gian từ tháng 01/2016 đến quý I năm 2017, lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - Chủ tài khoản T đã chi nhiều khoản từ Ngân sách Nhà nước không đúng quy định. Như chi tiếp khách, bồi dưỡng cho nhân viên, chi tập huấn, mua sắm trang thiết bị không được phép mua sắm, chi bồi dưỡng cho các cá nhân khác, cũng như tạm ứng cá nhân tiền ngân sách và chi cho các khoản khác không đúng quy định của pháp luật. Sau đó chỉ đạo cho cán bộ thuộc quyền quản lý của mình lập hồ sơ quyết toán khống các khoản chi được phép để bù vào các khoản đã chi, gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước cụ thể như sau:

- Lê Văn T nhiều lần chỉ đạo cho bà Võ Bích Trà M – Cán bộ gia đình và trẻ em (kiêm thủ quỹ xã) lập chứng từ thanh toán khống tiền mua văn phòng phẩm, để bù trừ các khoản đã chi thanh toán cho T tiếp khách và trả tiền điện thoại cá nhân của T. Sau đó, được T ký duyệt chi rồi đem chứng từ thanh toán ở bộ phận tài chính xã số tiền 16.340.000 đồng.

- Lê Văn T nhiều lần chỉ đạo cho bà Nguyễn Thị Thu H – Thủ quỹ xã lập chứng từ thanh toán khống tiền mua văn phòng phẩm để bù trừ vào các khoản đã

chi thanh toán tiếp khách và trả tiền điện thoại cá nhân của T. Sau đó, được T ký duyệt chi rồi đem chứng từ thanh toán với bộ phận tài chính xã số tiền 12.770.000 đồng. Bà Thu H đã bù trừ 10.810.000 đồng chi cho T, còn lại 1.960.000 đồng bà Thu H đã sử dụng để tiếp khách.

- Lê Văn T đã chỉ đạo cho ông Vũ Thịnh Tr – Công chức địa chính, xây dựng và môi trường xã lập danh sách thanh toán kê khống thêm số lượng người dân tham gia hội thảo và giả chữ ký của người dân trong danh sách 05 lần được T duyệt chi rồi đem chứng từ thanh toán với bộ phận tài chính xã số tiền 29.190.000 đồng. Trong khi số tiền thực chi cho công tác hội thảo là 22.790.000 đồng, số tiền thanh toán cao hơn nội dung thực chi là 6.400.000 đồng. T dùng 5.500.000 đồng chi tiếp khách và hỗ trợ thiên tai, còn 900.000 đồng Tr sử dụng vào mục đích cá nhân.

- Lê Văn T chỉ đạo cho ông Trần Văn P – Công chức kế toán xã lập chứng từ thanh toán kê khống thêm, tiền lắp đặt hệ thống chống sét, theo chỉ đạo của ông T và được ông T ký duyệt chi, rồi đem chứng từ thanh toán với bộ phận tài chính xã số tiền 8.335.000đ. Trong khi đó số tiền thực tế lắp đặt hệ thống chống sét là 5.835.000đ, số tiền còn lại được thanh toán cao hơn nội dung thực chi là 2.500.000 đồng (trong đó ông P thanh toán tiền tiếp khách cho ông T là 2.000.000đ, còn lại 500.000đ ông P sử dụng mục đích cá nhân).

- Lê Văn T chỉ đạo cho ông Đỗ Ngọc S – Công chức tư pháp, hộ tịch xã lập 03 hồ sơ chứng từ thanh toán kê khống thêm số lượng người dân tham dự tuyên truyền pháp luật theo chỉ đạo của T và được T ký duyệt chi rồi đem chứng từ thanh toán số tiền 39.000.000 đồng. Trong khi số tiền thực chi là 7.800.000 đồng, số tiền thanh toán cao hơn nội dung thực chi là 31.200.000 đồng. T sử dụng số tiền 17.500.000 đồng chi trả thanh toán tiếp khách và chi phí ngoại giao; ông S sử dụng số tiền 10.000.000 đồng vào khoản thanh toán tạm ứng 10.000.000 đồng chi cho dịp tết nguyên đán 2016 và 1.00.000 đồng tiền tiếp khách; T đưa cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.700.000 đồng để tiếp khách và mua hoá đơn tài chính hợp thức hoá khoản chi trên.

- Lê Văn T chỉ đạo cho ông Nguyễn Văn T – Công chức văn phòng lập chứng từ thanh toán kê khống thêm tiền mua 01 cây kiểng OSAKA trồng tại trụ sở UBND xã và tiền mua văn phòng phẩm theo sự chỉ đạo của T và được T ký duyệt chi, rồi đem chứng từ thanh toán được số tiền 16.650.000 đồng. Trong khi số tiền thực mua cây và văn phòng phẩm là 6.100.000 đồng, số tiền thanh toán cao hơn nội dung thực chi là 10.550.000 đồng. Ông T sử dụng số tiền trên để thanh toán tiền tiếp khách cho T.

- Lê Văn T chỉ đạo cho bà Trần Thị Bích L – Cán bộ văn thư xã lập chứng từ thanh toán kê khống thêm tiền hỗ trợ đi tập huấn, sữa chữa máy bơm tại xã theo sự chỉ đạo của T rồi đem chứng từ thanh toán với số tiền 10.300.000 đồng. Trong khi số tiền thực tế chi là 2.500.000 đồng. Số tiền cao hơn nội dung thực chi là 7.800.000 đồng, T dùng để thanh toán tiền tạm ứng tiếp khách.

- Lê Văn T chỉ đạo cho ông Trần Văn H – Công chức kinh tế tập thể, quản lý đường điện của xã lập hồ sơ chứng từ thanh toán kê khống thêm tiền công cắt

tỉa và được T ký duyệt chi rồi đem chứng từ thanh toán với bộ phận tài chính xã số tiền 13.135.000 đồng. Trong khi số tiền thực chi là 2.700.000 đồng, số tiền cao hơn nội dung thực chi là 10.435.000 đồng, ông H thanh toán tiền tiếp khách cho ông H và T số tiền 5.765.000 đồng, tiền mua hoá đơn tài chính 2.520.000 đồng để hợp thức hoá khoản chi trên, còn lại số tiền 2.150.000 đồng ông H dùng vào mục đích cá nhân.

- Lê Văn T nhiều lần chỉ đạo cho bà Hà Thị Ngọc Q – Kế toán ngân sách xã lập chứng từ thanh toán khống tiền mua văn phòng phẩm để bù trừ vào các khoản chi thanh toán tiếp khách cho T và được T ký duyệt chi để rút từ ngân sách số tiền 10.000.000 đồng (01 chừng từ). Ngoài ra được sự chỉ đạo của T, ông Nguyễn Ngọc M – Phó chủ tịch UBND xã đã ký duyệt chi thanh toán khống 02 chứng từ tiền mua văn phòng phẩm để bà Q rút ngân sách số tiền 28.000.000 đồng sử dụng cho việc tiếp khách.

- Lê Văn T chỉ đạo cho ông Trần Thanh S - Công chức văn phòng xã lập chứng từ thanh toán kê khống thêm tiền mua sổ tay, ghế ngồi cho UBND xã và được T ký duyệt chi rồi đem chứng từ thanh toán tại bộ phận tài chính số tiền 21.274.000 đồng (gồm 03 chứng từ). Trong đó tiền thực chi là 11.824.000 đồng, số tiền thanh toán cao hơn số thực chi là 9.450.000 đồng, ông S thanh toán tiếp khách cho T.

- Lê Văn T còn ký duyệt chi quà tặng sai quy định số tiền 4.000.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc M ký duyệt chi tiền đi tập huấn sai quy định số tiền 3.000.000 đồng.

- Đồng thời, việc thực hiện nâng khống giá trị thực chi, lập hồ sơ quyết toán khống của cá nhân trên theo sự chỉ đạo và được duyệt chi của chủ tài khoản Lê Văn T đã được các cá nhân sử dụng số tiền 19.523.000 đồng để chi mua hoá đơn tài chính với mục đích nhằm hợp thức hoá hồ sơ chứng từ quyết toán với ngân sách nhà nước.

Tại bản kết luận giám định số 7297/STC-KLGĐ ngày 07/12/2018 của Sở tài chính tỉnh Đồng Nai xác định toàn bộ trách nhiệm về việc thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước đã làm thất thoát và gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 134.475.000 đồng thuộc về cá nhân Lê Văn T – Chủ tịch UBND xã TS, huyện TP và hành vi trên không phải là chiếm đoạt tiền của ngân sách Nhà nước.

Cáo trạng số 08/CT-VKSTP-ĐN ngày 29/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN truy tố bị cáo Lê Văn T về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; đề nghị áp dụng các tình tiết giảm nhẹ: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả; có nhân thân tốt; trong quá trình công tác được tặng thưởng nhiều giấy khen; đang điều trị bệnh hiểm nghèo.

Phần luận tội, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; áp dụng khoản 1 Điều 356, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 01 năm đến 01 năm 04 tháng tù.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố, hành vi của mình là biết sai nhưng vẫn làm nhưng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của cơ quan, nên đã chi nhiều khoản từ ngân sách Nhà nước trái với quy định. Bị cáo đồng ý với kết luận giám định tài chính và không có ý kiến gì về số tiền mà bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả. Bị cáo hối hận về hành vi phạm tội của mình, hiện nay bị cáo đang điều trị bệnh ung thư tuyến giáp, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

Ủy ban nhân dân xã TS: Số tiền thiệt hại đã được thu hồi nên Ủy ban nhân dân xã TS không có ý kiến gì.

Chị Võ Bích Trà M trình bày: Chị đồng ý với lời khai của bị cáo, thừa nhận đã làm theo sự chỉ đạo của bị cáo trong việc lập chứng từ khống tiền mua văn phòng phẩm để bù vào các khoản tiền tiếp khách của bị cáo. Đối với tiền điện thoại trả cho cá nhân bị cáo thì đây là tiền bị cáo tạm ứng của thủ quỹ, sau đó bị cáo đã thanh toán đầy đủ số tiền này. Chị thừa nhận việc làm trên là không đúng quy định. Chị không có ý kiến, yêu cầu gì đối với số tiền 1.115.000đ đã nộp để khắc phục hậu quả. Ủy ban nhân dân xã TS đã tiến hành họp kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với chị. Chị cũng không có ý kiến gì khác.

Ông Nguyễn Ngọc M trình bày: Ông đồng ý với lời khai của bị cáo. Thừa nhận trong thời gian ông đảm nhiệm chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TS có làm theo sự chỉ đạo của Chủ tịch trong việc ký quyết toán số tiền 28.000.000đ để sử dụng cho công tác ngoại giao, tiếp khách. Đồng thời có nhận số tiền hỗ trợ đi tập huấn là 3.000.000đ. Ông thừa nhận việc làm trên là không đúng quy định. Ông đã nộp lại số tiền 3.000.000đ để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp. Ủy ban nhân dân huyện TP đã quyết định thi hành kỷ luật với hình thức khiển trách. Ông không có ý kiến gì khác.

Chị Trần Thị Bích L trình bày: Trong thời gian công tác tại bộ phận văn thư của Ủy ban nhân dân xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T, chị đã lập chứng từ khống tiền hỗ trợ tập huấn, sữa chữa máy bơm để duyệt chi thanh toán số tiền là 10.300.000đ (cao hơn tiền thực chi là 7.800.000đ). Chị đưa toàn bộ số tiền này cho bị cáo T để thanh toán tiền máy bơm và tiếp khách. Chị thừa nhận việc làm trên là không đúng quy định. Chị đã nộp lại số tiền 2.375.000đ để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp.

Anh Vũ Thịnh Tr trình bày: Trong thời gian anh công tác ở bộ phận địa chính – xây dựng và môi trường của Ủy ban nhân dân xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T, anh đã lập chứng từ kê khống thêm tiền hội thảo nông nghiệp để được duyệt chi số tiền là 29.100.000 đồng (cao hơn số tiền thực chi là 6.400.000

đồng). Anh đưa cho bị cáo T 5.500.000 đồng để thanh toán tiền tiếp khách và chi hỗ trợ thiên tai, anh nhận 900.000 đồng. Anh thừa nhận việc làm trên là không đúng quy định. Anh đã nộp lại số tiền 900.000 đồng để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp. Ủy ban nhân dân huyện TP đã quyết định thi hành kỷ luật với hình thức cảnh cáo.

Chị Hà Thị Ngọc Q trình bày: Trong thời gian nhận công tác kế toán ngân sách xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T chị đã lập chứng từ thanh toán khống tiền mua văn phòng phẩm để bù trừ vào các khoản chi mà bị cáo tiếp khách và được ký duyệt số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài ra, được sự chỉ đạo của bị cáo T, ông M là Phó chủ tịch còn ký duyệt chi thanh toán khống 02 chứng từ mua văn phòng phẩm để chị rút số tiền 28.000.000 đồng sử dụng cho công tác ngoại giao, tiếp khách. Chị đã nộp lại số tiền 28.000.000 đồng để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp. Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai.

Lời khai của anh Trần Văn H như sau: Sau khi thực hiện xong việc cắt tỉa cây trên tuyến đường điện xã TS – PL. Theo sự chỉ đạo của bị cáo T anh H lập hồ sơ chứng từ thanh toán có kê khống thêm tiền công cắt tỉa. Sau đó quyết toán với bộ phận tài chính số tiền 13.135.000 đồng (cao hơn số tiền thực chi là 10.435.000 đồng). H dùng tiền này để thanh toán tiền tiếp khách cho bị cáo, của mình và mua hóa đơn... Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai.

Lời khai của anh Trần Văn P như sau: Trong thời gian đảm trách công tác kế toán phụ trách XDCB của xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T, anh P đã lập chứng từ kê khống thêm, tiền lắp đặt hệ thống chống sét. Số tiền thanh toán là 8.335.000 đồng (cao hơn số tiền thực chi là 2.500.000 đồng). Số tiền này anh P thanh toán tiền tiếp khách cho bị cáo T là 2.000.000 đồng, anh giữ lại 500.000 đồng. Anh đã nộp lại số tiền 500.000 đồng để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp. Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai. Ủy ban nhân dân huyện TP đã quyết định thi hành kỷ luật với hình thức khiển trách.

Lời khai của anh Nguyễn Văn T như sau: Trong thời gian đảm trách công tác văn phòng của xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T, anh đã lập chứng từ kê khống thêm, tiền mua 01 cây kiểng trồng tại UBND xã TS và kê khống thêm tiền mua văn phòng phẩm. Số tiền thanh toán là 16.650.000 đồng (cao hơn số tiền thực chi là 10.550.000 đồng). Số tiền này anh T chi trả tiền tiếp khách cho bị cáo T. Anh đã nộp lại số tiền 1.920.000 đồng để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp. Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai. Ủy ban nhân dân huyện TP đã quyết định thi hành kỷ luật với hình thức cảnh cáo.

Lời khai của chị Nguyễn Thị Thu H như sau: Trong thời gian đảm trách công tác thủ quỹ của xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T, chị đã lập chứng từ thanh toán khống tiền mua 01 mua văn phòng phẩm để bù trừ vào tiền tiếp khách và trả tiền điện thoại cá nhân cho bị cáo. Số tiền thanh toán là 12.770.000

đồng. Số tiền này chị H bù trừ tiền tiếp khách cho bị cáo là 10.810.000 đồng, còn lại 1.960.000 đồng chị H tiếp khách. Chị đã nộp lại số tiền 2.000.000 đồng để khắc phục hậu quả trước khi khởi tố vụ án và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền mình đã nộp. Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai. Ủy ban nhân dân xã TS đã tiến hành họp kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với chị.

Lời khai của anh Đỗ Ngọc S như sau: Trong thời gian anh đảm trách công việc tư pháp hộ tịch của xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo T, anh lập 03 hồ sơ chứng từ thanh toán kê khống thêm số lượng người dân tham dự tuyên truyền pháp luật và được bị cáo ký duyệt chi số tiền 39.000.000 đồng (cao hơn nội dung thực chi là 31.200.000 đồng). Anh đưa cho bị cáo số tiền 17.500.000 đồng thanh toán tiếp khách và chi phí ngoại giao; anh sử dụng 10.000.000 đồng để thanh toán tạm ứng chi cho dịp tết nguyên đán 2016; 1.00.000 đồng anh tiếp khách. Còn lại 2.700.000 đồng đưa cho ông Nguyễn Văn T dùng tiếp khách và mua hoá đơn tài chính hợp thức hóa khoản chi trên. Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai. Ủy ban nhân dân huyện TP đã quyết định thi hành kỷ luật với hình thức khiển trách.

Lời khai của anh Trần Thanh S như sau: Trong thời gian làm việc tại bộ phận văn phòng xã TS. Dưới sự chỉ đạo của bị cáo, anh đã lập chứng từ thanh toán kê khống thêm tiền mua sổ tay, ghế ngồi cho UBND xã và được T ký duyệt chi số tiền 21.274.000 đồng. Trong đó tiền thực chi là 11.824.000 đồng, số tiền thanh toán cao hơn số thực chi là 9.450.000 đồng, anh Sơn thanh toán tiền tiếp khách bị cáo. Bản thân thừa nhận việc làm trên là sai. Ủy ban nhân dân huyện TP đã quyết định thi hành kỷ luật với hình thức cảnh cáo.

Giám định viên Trần Quốc Tr 2 trình bày: Việc giám định đã được Sở tài chính, Giám định viên thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của Luật ngân sách nhà nước; các văn bản hướng dẫn về quản lý ngân sách xã và hoạt động tài chính khác; tài liệu chứng cứ gồm lời khai của những người có liên quan, các hóa đơn chứng từ kèm theo. Giám định viên có đủ căn cứ xác định toàn bộ trách nhiệm về việc thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước đã làm thất thoát và gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 134.475.000 đồng thuộc về cá nhân Lê Văn T – Chủ tịch UBND xã TS, huyện TP và hành vi trên không phải là chiếm đoạt tiền của ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, không kết luận nội dung nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tân Phú, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi,

quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Theo danh sách triệu tập tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú; Quyết định đưa vụ án ra xét xử xác định chị Trần Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, anh Đặng Tiến T, anh Nhữ Văn Đ, anh Nguyễn Thế H, ông Phạm Thiên L, chị Lê Kim A, anh Nguyễn M Tr, chị Trần Thị Kim O, chị Nguyễn Thị Thu H, anh Trần Đức H, anh Nguyễn Hồng N, anh Cao V, anh Trần Xuân T 2, chị Nguyễn Thị Thanh T 3, ông Lâm Quang C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án; lời khai của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ thể hiện những người có tên nêu trên chỉ là những người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền nhằm sáng tỏ nội dung vụ án. Đồng thời, vụ án được giải quyết không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ nên Hội đồng xét xử xác định chị Trần Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn D, anh Đặng Tiến T, anh Nhữ Văn Đ, anh Nguyễn Thế H, ông Phạm Thiên L, chị Lê Kim A, anh Nguyễn M Tr, chị Trần Thị Kim O, chị Nguyễn Thị Thu H, anh Trần Đức H, anh Nguyễn Hồng N, anh Cao V, anh Trần Xuân T 2, chị Nguyễn Thị Thanh T 3, ông Lâm Quang C là người làm chứng trong vụ án.

[3] Về áp dụng pháp luật:

Hành vi bị cáo thực hiện trước 00 giờ ngày 01/01/2018.

Khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định:

"1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm".

So sánh với khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:

"1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại khác cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm".

Khung hình phạt của hai Điều luật nêu trên có mức hình phạt như nhau. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định khi gây thiệt hại về tài sản phải có định lượng (từ 10.000.000 đồng trở lên) mới cấu thành tội phạm.

Tuy nhiên, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày

20/6/2017 của Quốc hội khóa 14 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Vì vậy, việc áp dụng khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để truy tố, xét xử bị cáo là đúng quy định.

[4] Cáo trạng số 54/CT-VKSTP-ĐN ngày 02/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú kết luận số tiền bị cáo T gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là 153.998.000đ. Trong quá trình thụ lý vụ án, xét thấy cần thiết phải tiến hành giám định tài chính để làm rõ số tiền thất thoát, gây thiệt hại là bao nhiêu? Trách nhiệm của các cá nhân cụ thể? Có hành vi chiếm đoạt của ngân sách nhà nước hay không? Nên Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú.

Kết luận điều tra bổ sung số 01/QĐT(ĐTTH) ngày 09/01/2019 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Tân Phú, Cáo trạng số 08/VKS-HS ngày 29/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú xác định toàn bộ trách nhiệm về việc thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước đã làm thất thoát và gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 134.475.000 đồng thuộc về cá nhân Lê Văn T – Chủ tịch UBND xã TS, huyện Tân Phú.

[5] Tại phiên tòa, bị cáo không cung cấp thêm tài liệu nào khác và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của Lê Văn T phù hợp với lời khai của các cá nhân liên quan gồm Nguyễn Ngọc M, Vũ Thịnh Tr, Nguyễn Văn T, Đỗ Ngọc S, Trần Văn H, Trần Văn P, Trần Thanh S, Võ Bích Trà M, Nguyễn Thị Thu H,Trần Thị Bích L và Hà Thị Ngọc Q, phù hợp với kết quả kiểm tra của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Tân Phú và các hồ sơ, chứng từ chi ngân sách, quyết toán thu thập được và có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định:

[5.1] Về chủ thể tội phạm: Hội đồng xét xử khẳng định bị cáo T là người có chức vụ, quyền hạn, bản thân bị cáo thừa nhận bị cáo chính là người đứng đầu địa phương – Chủ tịch UBND xã TS – Chủ tài khoản. Do vậy, thỏa mãn yếu tố chủ thể của tội lợi dụng chức vụ, chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

[5.2] Về động cơ vụ lợi và động cơ cá nhân khác: Để có tiền tiếp khách, chi tiền ngoại giao để tạo mối quan hệ, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị (UBND xã TS) trong quá trình công tác, chi trả tiền điện thoại vượt mức được hỗ trợ, chi các khoản tiền bồi dưỡng, công tác cho cán bộ thuộc cấp, mua sắm trang thiết bị không đúng quy định…. Bị cáo đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - chủ tài khoản chỉ đạo cho cán bộ thuộc quyền quản lý lập hồ sơ quyết toán khống, nâng giá trị thực chi, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 134.475.000 đồng. Vì vậy, động cơ vụ lợi của bị cáo là rõ ràng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[5.3] Về thiệt hại: Hội đồng xét xử xác định hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại cho Nhà nước với số tiền 134.475.000 đồng như Kết luận giám định số 7297/STC-KLGĐ ngày 07/12/2018 của Sở tài chính tỉnh Đồng Nai là có căn cứ.

[5.4] Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Vì vậy, có đủ yếu tố định tội danh "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5.5] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước ở địa phương mà còn làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với các Cơ quan Nhà nước nói chung và xã TS, huyện TP, tỉnh ĐN nói riêng, gây dư luận xấu tại địa phương. Do đó, để giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội, cần thiết phải xét xử và áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm mà bị cáo đã gây ra.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo:

[6.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[6.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện khắc phục hậu quả; trong quá trình công tác có nhiều cống hiến cho địa phương được Đảng và Nhà nước ghi nhận thông qua việc tặng thưởng nhiều giấy khen; bị cáo đang điều trị bệnh ung thư tuyến giáp tại Bệnh viện Ung bướu là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo khi lượng hình nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[6.3] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[7] Đối với Nguyễn Ngọc M, Vũ Thịnh Tr, Nguyễn Văn T, Đỗ Ngọc S, Trần Văn H, Trần Văn P, Trần TS, Võ Thị Trà M, Nguyễn Thị Thu H, Trần Thị Bích L và Hà Thị Ngọc Q:

Xét đây là những cán bộ thuộc cấp của bị cáo, có hành vi lập hồ sơ, chứng từ khống, thanh, quyết toán ngân sách Nhà nước theo sự chỉ đạo của bị cáo sau khi bị cáo đã chi ngân sách để bù vào khoản tiền chi trái quy định. Bản thân biết việc chỉ đạo của bị cáo là sai trái nhưng không dám thể hiện quan điểm của mình hoặc báo cáo lên cấp trên để có biện pháp ngăn chặn là thiếu tinh thần trách nhiệm, nhưng do lo sợ ảnh hưởng đến công việc nên phải thực hiện theo chỉ đạo sai trái này. Tuy nhiên, sau khi sự việc xảy ra, đã thành khẩn khai báo, có những tác động tốt, đã khắc phục hậu quả giao nộp lại toàn bộ số tiền đã gây thất thoát cho Nhà nước, trong quá trình điều tra đều có sự khai báo thành khẩn, trung thực tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án.

Vì vậy, xét thấy không cần truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân nêu trên. Cơ quan chủ quản đã xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ công chức cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn T phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 01 (một) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày vào trại thụ hình.

Về án phí: Bị cáo Lê Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bị cáo, ông Nguyễn Ngọc M, chị Võ Bích Trà M, chị Trần Thị Bích L, chị Hà Thị Ngọc Q, anh Vũ Thịnh Tr có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Ủy ban nhân xã TS, ông Trần Văn H; ông Trần Văn P; ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Thu H, anh Đỗ Ngọc S, anh Trần Thanh S có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đúng quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Tân Phú;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TÒA

- Công an huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

Phan Hồng Thạnh